

Số: *123* /2014/NQ-HĐND

*Nghệ An, ngày 16 tháng 7 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về điều chỉnh quy hoạch tổng thể**  
**phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**  
**KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 298/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014. Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020 với các nội dung chính như sau:

**I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

1. Tiếp tục đổi mới tư duy, phương thức điều hành, quản lý của bộ máy nhà nước. Thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước, nhất là Nghị quyết 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020, xây dựng Nghệ An đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, tập trung cho các chương trình, đề án trọng điểm Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII; Nghị quyết 26 - NQ/TW của Bộ Chính trị, bao gồm: Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chương trình xây dựng nông thôn mới; chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ cao; Đề án phát triển thành phố Vinh thành trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Bắc Trung bộ; Đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây đến năm 2020.

3. Phát huy lợi thế vùng, khai thác hiệu quả tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản, đất đai của vùng miền Tây nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển ngành dịch vụ và công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; mở rộng liên kết hợp tác phát triển với các nước.

4. Mở rộng dân chủ nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp; đảm bảo đồng thời 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển. Kết hợp chặt chẽ phát

triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh.

5. Coi trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng trọng yếu; Phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm phát huy lợi thế vị trí địa lý, mở rộng liên kết vùng trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế-xã hội.

## **II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Phát huy nội lực, tận dụng, thu hút mọi nguồn lực trong tỉnh, ngoài tỉnh và nước ngoài, phấn đấu xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc; tạo cơ sở để đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục- đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

#### ***a) Mục tiêu kinh tế***

- Tổng GDP đến năm 2020 đạt khoảng 105.000-110.000 tỷ đồng (Giá 2010); GDP/người/năm tính theo USD đạt 2.800 - 3.500 USD.

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân thời kỳ 2016-2020 đạt 11-12%.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp - xây dựng đạt 16-17%.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 4,7-5,2%.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX dịch vụ đạt 12,0-13,0%.

- Cơ cấu kinh tế:

Thời kỳ 2016-2020: Công nghiệp - xây dựng 41 - 42%, dịch vụ 41-42%, nông lâm ngư nghiệp 17-18%.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 khoảng 1.000 triệu USD.

- Phấn đấu mức thu ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 18.000 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư: Khoảng 400.000 tỷ đồng giai đoạn 2016-2020.

#### ***b) Mục tiêu xã hội***

- Hằng năm giảm sinh bình quân từ 0,3-0,4% để ổn định quy mô dân số khoảng 3,18 triệu người vào năm 2020; tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân 0,87%/năm. Bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 35-40 ngàn lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm mỗi năm từ 2,5-3%. Thu hẹp mức độ chênh lệch

giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc tăng hàng năm từ 1,5-2,0%/năm.

- Phân đầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi năm 2015. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở. Phân đầu phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 ở khu vực thành phố, thị xã, đồng bằng và núi thấp; 75% số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đảm bảo đủ giường bệnh, nhân viên y tế, nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh ở cả 3 tuyến. Nâng tuổi thọ trung bình lên trên 74,6 tuổi vào năm 2020.

- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá 83-85% năm 2020; xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hoá, thể thao đạt tiêu chí mới của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 65% năm 2020.

- Cải thiện một bước cơ bản về kết cấu hạ tầng, bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước sạch. 100% số hộ có điện sử dụng vào năm 2020.

- Nâng tỷ lệ đô thị hoá lên 37% vào năm 2020.

- Diện tích nhà ở khu vực đô thị đạt 22,5 m<sup>2</sup>/người vào năm 2020.

- Đảm bảo an toàn xã hội và quốc phòng - an ninh. Thực hiện tốt mục tiêu "ba giảm, ba yên" trên địa bàn. Giảm tối đa các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy và tai nạn giao thông.

- Số xã đạt tiêu chuẩn NTM năm 2020 đạt 50%.

### ***c) Mục tiêu bảo vệ môi trường***

Phủ xanh cơ bản đất trống, đồi núi trọc; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và chất lượng của độ che phủ, đạt 57% vào năm 2020.

Đảm bảo môi trường sạch cho cả khu vực đô thị và nông thôn: 85% số hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, 98% dân thành thị được dùng nước sạch, trên 80% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; rác thải được thu gom, xử lý 95-96% vào năm 2020.

## **III. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC NGÀNH KINH TẾ**

### **1. Ngành Công nghiệp - Xây dựng**

Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 16-17%.

#### **1.1. Công nghiệp khai khoáng**

Điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến để đầu tư chiều sâu, hiện đại, nâng cao hiệu quả khai thác chế biến khoáng sản, bảo vệ tài nguyên môi trường. Đến năm 2020 đạt công suất bột đá các loại khoảng 800.000 tấn/năm, đá xẻ khoảng 600.000 m<sup>2</sup>/năm, đá bazan đạt khoảng 300.000 tấn/năm, thiếc tinh luyện 2.000 tấn/năm. Phát triển nghề chế tác đá mỹ nghệ để tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

## 1.2. Công nghiệp chế biến

### a) Chế biến nông - lâm - thủy sản

- *Chế biến sữa, sản xuất đường và các sản phẩm sau đường*

+ Phát triển chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa: Phát huy hết công suất của Nhà máy sữa Vinamilk tại Cửa Lò và Nhà máy sữa TH tại Nghĩa Đàn. Đến năm 2020 sản lượng sữa chế biến đạt khoảng 450- 500 triệu lít.

+ Ổn định vùng nguyên liệu, đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, đến năm 2020, tổng công suất chế biến 15.500 tấn mía/ngày, sản lượng đường khoảng 180.000 tấn/năm. Trong đó Công ty TNHH mía đường Nghệ An công suất 9.000 tấn mía cây/ngày, Công ty cổ phần mía đường Sông Lam công suất 1.500 tấn mía cây/ngày, nhà máy đường Sông Con công suất 5.000 tấn mía cây/ngày. Sử dụng phế phẩm sau đường để sản xuất cồn, phân vi sinh.

- *Chế biến nông sản:*

+ Về chế biến chè: Đến năm 2020 sản lượng chè chế biến đạt khoảng 22.000 tấn chè khô các loại. Phát triển các sản phẩm cao cấp chế biến từ chè như: nước giải khát đóng chai chè xanh, chè xanh hòa tan, tinh dầu chiết xuất từ chè xanh,....

+ Về chế biến cao su: Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở chế biến hiện có, đảm bảo các cơ sở chế biến phải có vùng nguyên liệu ổn định. Đến năm 2020, đầu tư xây dựng mới thêm khoảng 03 nhà máy chế biến cao su, với tổng công suất khoảng 9 ngàn tấn/năm.

Quy hoạch nhà máy chế biến thực phẩm ăn liền 20.000 tấn/năm; xây dựng 3 nhà máy chế biến tinh bột sắn tại các huyện miền núi.

- *Chế biến lâm sản:* Phát triển chế biến gỗ theo hướng công nghiệp, chế biến sâu tạo ra sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu, thay thế dần các sản phẩm xuất khẩu thô (nguyên liệu giấy, gỗ dăm xuất khẩu) như hiện nay.

+ Xây dựng nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Khu công nghiệp Nghĩa Đàn công suất 400.000 m<sup>3</sup>/năm; Nhà máy gỗ ván thanh từ nguyên liệu rừng trồng.

+ Tổ hợp sản xuất dầu dروع liệu và thực phẩm chức năng công nghệ cao công suất 5.000 tấn/năm tại địa bàn miền Tây của tỉnh.

+ Xây dựng các nhà máy sản xuất than sạch công nghiệp.

- *Chế biến thủy sản:*

Rà soát, củng cố và nâng cấp các cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ. Đến năm 2020 sản phẩm thủy sản chế biến đạt 35.000 tấn, chế biến mắm đạt 10.000 tấn, chế biến bột cá đạt 8000 tấn và nước mắm đạt 35 triệu lít.

- *Sản xuất đồ uống:* Tập trung khai thác hết công suất các nhà máy bia hiện có để tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp đến năm 2020 đạt khoảng 250 triệu lít/năm.

## **b) Cơ khí-điện tử, hóa chất và luyện kim**

- Cơ khí-điện tử: Xây dựng công nghiệp cơ khí phục vụ tốt nhu cầu phát triển sản xuất của các ngành công nghiệp có ưu thế của tỉnh, như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm thủy sản và phục vụ công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn trong tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ. Sản lượng lắp ráp 25.000 chiếc ô tô vào năm 2020.

Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao: công nghiệp điện tử - tin học - viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp sản xuất vật liệu mới, thiết bị tự động hoá, công nghệ sinh học...

Từng bước chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp CNTT; đến năm 2020, công nghiệp CNTT trở thành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, có tốc độ tăng trưởng cao. Xây dựng và phát triển khu công nghiệp công nghệ thông tin ở thành phố Vinh. Xây dựng khu công nghiệp điện tử trong Khu kinh tế Đông Nam.

Kêu gọi đầu tư nhà máy lắp ráp các bảng mạch điện tử công suất khoảng 2 triệu sản phẩm/năm; Nhà máy sản xuất các loại máy nông nghiệp 3000 chiếc/năm.

- Hoá chất: Nâng cao chất lượng sản phẩm các loại phân bón và hoá chất. Phát triển các sản phẩm từ cao su, một số loại hoá dược chất lượng cao, các ngành công nghiệp hoá chất phụ trợ phục vụ công nghiệp lọc hoá dầu Nghi Sơn.

+ Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc chữa bệnh công nghệ cao 1 tỷ sản phẩm/năm

+ Xây dựng nhà máy xút công suất 10.000 tấn/năm.

+ Xây dựng nhà máy sản xuất đồ nhựa dân dụng và công nghiệp 15.000 tấn sản phẩm/năm.

- Luyện kim: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy sản xuất sắt xộp Kobelco ở Khu công nghiệp Đông Hồi.

## **c) Dệt may, da giày**

Tập trung hoàn thành cụm công nghiệp sợi-dệt-may Nam Giang (Nam Đàn), Đô Lương, Diễn Châu, Yên Thành. Tiếp tục vận động xúc tiến đầu tư xây dựng các dự án dệt may, chú trọng vào các đô thị Thái Hoà, thị trấn Anh Sơn và các huyện Nghĩa Đàn, Thanh Chương.

Đầu tư mới nhà máy sản xuất giày 1 triệu đôi/năm tại Khu kinh tế Đông Nam.

## **d) Sản xuất vật liệu xây dựng**

- Xi măng: Đầu tư dự án Xi măng Hoàng Mai 2 công suất 4,5 triệu tấn, kêu gọi đầu tư dự án xi măng Sài Gòn - Tân Kỳ công suất 0,91 triệu tấn/năm theo đúng quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam để đến năm 2020

công suất các nhà máy xi măng đã hoàn thành và đã khởi công đạt trên 12 triệu tấn/năm.

- Sản xuất đá granít nhân tạo: Đầu tư xây dựng thêm nhà máy gạch ốp lát tại KKT Đông Nam với công suất 400.000 m<sup>2</sup>/năm.

- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung

Giai đoạn 2014-2020, đầu tư xây dựng nhà máy gạch không nung 300.000 m<sup>3</sup>/năm tại Hoàng Mai; nhà máy sản xuất vật liệu nhựa xây dựng với công suất 2.000 tấn/năm tại KCN Nghĩa Đàn; nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn công suất 100.000 m<sup>3</sup>/năm tại Đô Lương, Anh Sơn.

### **đ) Công nghiệp hỗ trợ**

Phát triển nhanh các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các ngành mà tỉnh có lợi thế: cơ khí chế tạo, điện tử-tin học, dệt - may và công nghiệp công nghệ cao. Đổi mới trang thiết bị, công nghệ, đảm bảo năng lực tham gia các chương trình công nghiệp hỗ trợ của Chính phủ và các tập đoàn nước ngoài, phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp hỗ trợ khu vực Bắc Trung bộ vào năm 2020

### **1.3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước**

- Điện: Tập trung đẩy nhanh các dự án đầu tư thủy điện theo quy hoạch đảm bảo tiến độ, đưa tổng công suất các nhà máy đến năm 2020 đạt 1.000MW. Hoàn thành Nhà máy số 1 của Trung tâm nhiệt điện Quỳnh Lập, công suất 1.200 MW. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng nhà máy thủy điện Mỹ Lý, công suất 250MW và nhà máy thủy điện Nậm Mô 1, công suất 90MW. Phấn đấu tổng công suất vào năm 2020 là 2.200 MW, sản lượng 4,0 tỷ KWh.

- Nước: Xây dựng quy hoạch nguồn nước cung cấp cho các đô thị, khu công nghiệp và nông thôn, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng khan hiếm nước. Nâng cấp nhà máy nước Vinh, Cửa Lò, thị xã Thái Hoà và đầu tư xây dựng mới các nhà máy nước ở thị trấn của các huyện, các khu công nghiệp với tổng công suất đến năm 2020 là 120.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt công suất tiêu thụ 73-75 triệu m<sup>3</sup>/năm, cung cấp đủ nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

### **1.4. Công nghiệp xây dựng**

GTTT ngành xây dựng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 13-14%/năm.

### **1.5. Xây dựng khu kinh tế, các KCN, cụm công nghiệp và làng nghề**

#### **a) Khu kinh tế**

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư cho KKT Đông Nam. Tập trung các dự án đầu tư lớn như Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ của VSIP/BECAMEX Bình Dương, dự án thép của Tập đoàn Tôn Hoa Sen...

Điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế về phía Tây Nam bao gồm một số xã của thành phố Vinh, huyện Nghi Lộc, huyện Hưng Nguyên và hai Khu công

nghiệp Hoàng Mai, Đông Hội; Điều chỉnh diện tích các KCN - Thọ Lộc, Khu A,D KCN Nam Cẩm theo hướng đưa các diện tích dân cư có mật độ cao ra khỏi quy hoạch; Điều chỉnh các khu đô thị số 3, 4, 5 thành KCN.

- Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (sau khi Chính phủ tiến hành rà soát, bổ sung) với diện tích tự nhiên 21.382,5 ha. Xây dựng các tổ hợp khu công nghiệp- đô thị Khu kinh tế Đông Nam và phụ cận thành phố Vinh.

### ***b) Khu công nghiệp***

Trong giai đoạn 2014-2020, phát triển các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được phê duyệt tại Văn bản số 2244/TTg-KTN ngày 22/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tăng diện tích KCN Nghĩa Đàn từ 200 ha lên 675 ha. Điều chỉnh theo địa giới các KCN Hoàng Mai (1,2) và Đông Hội để các KCN này được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư của Khu kinh tế. Nghiên cứu quy hoạch thêm các KCN ở Hưng Nguyên, Đô Lương, Thanh Chương.

### ***c) Cụm công nghiệp và làng nghề***

Đến năm 2020 giá trị sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn đạt trên 6.000 tỷ đồng, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 40 triệu USD. Ổn định và phát triển bền vững các làng nghề đã công nhận, xây dựng thêm khoảng 50-100 làng nghề mới, đưa tổng số làng nghề đạt 180-200 làng vào năm 2020.

Trong giai đoạn 2014-2020, tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các cụm công nghiệp tại địa bàn các huyện, mỗi huyện có ít nhất từ 1-2 cụm công nghiệp, trong đó tập trung hoàn thành các khâu quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng của 32 cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh ra Quyết định thành lập, dự kiến các cụm công nghiệp có tổng diện tích khoảng 490 ha.

## **2. Ngành dịch vụ**

### **2.1. Phương hướng chung phát triển ngành dịch vụ**

Nhịp độ tăng trưởng GTSX dịch vụ phù hợp thực tế; bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 12,0-13%.

### **2.2. Điều chỉnh quy hoạch phát triển các phân ngành dịch vụ**

#### ***a) Du lịch***

Đến năm 2020 chỉ tiêu lượt khách đạt 5,5 triệu lượt khách.

Doanh thu du lịch đến năm 2020 đạt khoảng 5.000 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 16-17%/năm.

Tạo việc làm cho khoảng 35.000 lao động vào năm 2020, tốc độ tăng trưởng lao động bình quân 11,0% giai đoạn 2016-2020. Tỷ trọng GDP du lịch chiếm khoảng 5% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Tràng Đen- chùa Đại Tuệ.

- Khu du lịch sinh thái biệt thự nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí Lan Châu  
- Song Ngư.

- Xây dựng thêm khách sạn tiêu chuẩn 5 sao ở Vinh, Cửa Lò.

### ***b) Dịch vụ thương mại***

- Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 80.000 tỷ đồng vào năm 2020.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1.000 triệu USD vào năm 2020, tăng bình quân 14,0-15,0%/năm giai đoạn 2016-2020.

Tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 15 - 17%/năm giai đoạn 2016 - 2020, chủ yếu máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu, linh kiện... phục vụ sản xuất và kinh doanh.

Xây dựng trung tâm thương mại Nguyễn Kim, VinGroup tại thành phố Vinh.

### ***c) Dịch vụ tài chính - ngân hàng***

Phát triển các tổ chức tín dụng hoạt động, kinh doanh, thu hút các ngân hàng lớn trong và ngoài nước, các công ty chứng khoán thành lập các chi nhánh tại Tỉnh. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán, bảo hiểm. Tốc độ huy động vốn tăng bình quân 20%/năm.

### ***d) Dịch vụ bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin, báo chí xuất bản***

Hiện đại hoá và nâng cao năng lực thông tin truyền thông, báo chí xuất bản. Phát triển bưu chính viễn thông thành một trong những dịch vụ mũi nhọn của tỉnh, đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội và đóng góp ngày càng lớn cho GDP tỉnh.

Xây dựng Đài Phát thanh- Truyền hình Nghệ An đáp ứng được chức năng đài phát thanh truyền hình khu vực. Phát triển mạng lưới truyền thanh cơ sở đến cấp xã, phường đảm bảo thông tin đến mọi người dân ở các vùng miền, đặc biệt là vùng khó khăn theo Chương trình mục tiêu Quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

### ***đ) Dịch vụ vận tải, kho bãi***

Vận tải hành khách tỉnh tăng bình quân 10% cả kỳ quy hoạch. Tốc độ tăng đối với vận tải hàng hóa là 15%.

Xây dựng cụm kho bãi gần cảng nước sâu Cửa Lò và Cảng Đông Hội. Nâng cấp, mở rộng Cảng Cửa Lò, xây dựng thêm bến số 5 và số 6 nhằm đảm bảo cho tàu 2-3 vạn tấn cập cảng, khối lượng hàng hoá thông qua cảng 3 triệu tấn vào năm 2020.

Xây dựng cụm kho bãi gần cảng nước sâu Cửa Lò phía Bắc tàu 3-5 vạn



tấn ra vào và hàng hóa qua cảng 10 triệu tấn/năm. Xây dựng Cảng Đông Hồi.

### ***e) Phát triển các dịch vụ khác***

Phát triển nhanh, mạnh, có chọn lọc, vững chắc, lành mạnh các ngành dịch vụ tư vấn, khoa học công nghệ, kinh doanh tài sản, đầu tư, thị trường, dịch vụ có hàm lượng chất xám cao, dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong tỉnh, các nhà đầu tư, khách du lịch...đảm bảo chất lượng dịch vụ tiệm cận dân với các trung tâm dịch vụ khác trong cả nước; chuyển dần từng bước, các hoạt động sự nghiệp công ích như nghiên cứu ứng dụng công nghệ, y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, dịch vụ đô thị sang cơ chế hoạt động dịch vụ phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN.

## **3. Phát triển nông - lâm - thủy sản**

### **3.1. Điều chỉnh phương hướng nhiệm vụ phát triển**

Nhịp độ tăng trưởng GTSX nông - lâm - thủy sản phù hợp thực tế; bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,7-5,2%/năm. Cơ cấu kinh tế nội ngành đến năm 2020: nông nghiệp khoảng 77%, lâm nghiệp khoảng 9%, thủy sản khoảng 14%.

- Đến năm 2020, sản lượng lương thực đạt khoảng 1,195 triệu tấn (trong đó lúa khoảng 936 ngàn tấn); tổng đàn trâu, bò đạt 780 ngàn con; sản lượng thịt hơi 255 ngàn tấn; tổng sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng đạt 150 ngàn tấn.

- Đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ dân nông thôn dùng nước sinh hoạt tiêu chuẩn tại Quyết định số 51/QĐ-BNN đạt 85%.

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 57% vào năm 2020.

### **3.2. Điều chỉnh phương hướng phát triển các phân ngành**

#### **a) Trồng trọt**

- *Cây lương thực*

+ Cây lúa: Đến năm 2020, ổn định diện tích đất trồng lúa khoảng 95.700ha (trong đó đất lúa nước 84.000ha), diện tích gieo trồng đạt khoảng 170.000 ha, năng suất đạt 55tạ/ha, sản lượng khoảng 936.600 tấn.

+ Cây ngô: Ổn định diện tích gieo trồng 60.000 ha; phân đầu đến năm 2020 năng suất đạt 43,2 tạ/ha, sản lượng 259.000 tấn.

- *Cây rau thực phẩm và hoa cây cảnh*

+ Cây rau thực phẩm: Hình thành và phát triển vùng sản xuất rau ăn, củ quả ứng dụng công nghệ cao tập trung với diện tích khoảng 3.000 ha sản xuất theo quy trình VietGAP đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Hoa, cây cảnh: Phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ cao (sản xuất trong nhà lưới) để sản xuất ra sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu

cầu tại chỗ.

- *Cây công nghiệp ngắn ngày*

+ Cây lạc: Quy mô diện tích lạc đến năm 2020 là 20.000 ha (trong đó diện tích lạc phủ nilon đạt 15-18 ngàn ha/năm), năng suất lạc đạt 26 tạ/ha, sản lượng 52.000 tấn.

+ Mía đường: Tập trung phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy. Đến năm 2020, đưa diện tích mía đứng đạt khoảng 28.000 ha và nâng năng suất để sản lượng mía đạt khoảng 2 triệu tấn/năm

+ Cây sắn: Bố trí ổn định diện tích trồng phục vụ cho các nhà máy chế biến ở Thanh Chương, Yên Thành với công suất 800 tấn củ tươi/ngày, dự kiến diện tích 4.000 ha tập trung, được trồng chủ yếu ở các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Tân Kỳ, Đô Lương, Nghi Lộc và Yên Thành, đến năm 2020 năng suất đạt 400 tạ/ha, sản lượng 160.000 tấn.

Nghiên cứu để mở rộng diện tích ở những vùng trồng sắn phù hợp tại các huyện miền núi để đáp ứng nguyên liệu cho một số nhà máy chế biến tinh bột sắn mới, với quy mô diện tích toàn tỉnh đến năm 2020 đạt khoảng 8.000 – 10.000 ha, sản lượng đạt khoảng 320.000 – 400.000 tấn.

- *Cây công nghiệp dài ngày*

+ Cây chè: Trồng mới mở rộng diện tích (800-1000 ha/năm) để có khoảng 10.000 - 12.000 ha vào năm 2020; năng suất chè búp tươi bình quân khoảng 120 tạ/ha, sản lượng khoảng 110 - 130 ngàn tấn, chế biến trên 22.000 tấn chè khô các loại.

+ Cây cao su: Bố trí trồng chủ yếu ở Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong và một số huyện miền núi thấp có điều kiện. Phấn đấu đến năm 2020 diện tích cao su đạt khoảng 16.000 - 17.000 ha; diện tích kinh doanh đạt khoảng 10.000-11.000 ha, sản lượng khoảng 14.000 - 15.000 tấn mủ khô.

- *Cây ăn quả các loại*

+ Cây dứa: Phát triển cây dứa nguyên liệu để phục vụ nhà máy chế biến tại Quỳnh Lưu. Bố trí trồng 1.500 ha, chủ yếu ở các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Nghĩa Đàn.

+ Cây cam: Phát triển vùng cam tập trung với diện tích khoảng 2.000-2.500 ha vào năm 2020, năng suất cam đạt 170-200 tạ/ha, sản lượng 34.000-40.000 tấn.

- *Cây dược liệu*: Xây dựng vùng sản xuất tập trung các loại cây: gấc, chanh leo, gừng, nghệ,... trên đất các lâm trường, hộ gia đình để tạo vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến với công suất 50 ngàn tấn dược liệu khô/năm (khoảng 5 ngàn tấn dược liệu tinh/năm), làm nguyên liệu chế biến các sản phẩm

thực phẩm chức năng. Phấn đấu diện tích trồng cây dược liệu đến năm 2020 khoảng 15.400 ha.

#### **b) Chăn nuôi**

- Về phát triển chăn nuôi trâu, bò: Đến năm 2020, tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 780 ngàn con, trong đó đàn bò khoảng 450 ngàn con, trâu khoảng 330 ngàn con. Phát triển chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp, đến năm 2020 đạt 60.000 con bò cho sữa, sản lượng sữa khoảng 450-500 triệu lít.

- Về phát triển chăn nuôi lợn: Đến năm 2020 đàn lợn đạt 1,8 triệu con.

- Về phát triển đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 18 triệu con.

#### **c) Lâm nghiệp**

Đến năm 2020 độ che phủ rừng đạt khoảng 57%. Trồng mới hàng năm khoảng 15.000 ha (trong đó rừng nguyên liệu 12.000ha, diện tích rừng gỗ lớn đạt 4.000 – 5.000 ha). Trồng rừng kinh tế để có khoảng 160.000 ha rừng nguyên liệu tập trung; phát triển rừng nguyên liệu lấy gỗ phục vụ chế biến đồ gỗ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

#### **d) Thủy sản**

Sản lượng khai thác biển đạt khoảng 100 ngàn tấn/năm (bao gồm đánh bắt ở vùng biển Nghệ An và các vùng biển khác), sản lượng nuôi trồng khoảng 50 ngàn tấn/năm, tổng sản lượng thủy hải sản khoảng 150 ngàn tấn vào năm 2020.

Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, điều hành các cơ sở chế biến thủy hải sản xuất khẩu tại Nhà máy chế biến 38A (Cửa Hội) và 38B (Quỳnh Lưu). Đầu tư mới 01 nhà máy chế biến thủy hải sản chất lượng cao tại Khu công nghiệp Hoàng Mai công suất khoảng 5.000 tấn/năm. Đến năm 2020, sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt 45-50 triệu USD.

#### **đ) Diêm nghiệp**

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa và cải tiến kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng muối. Ổn định diện tích muối 800 ha, đến năm 2020 đạt năng suất 120-130 tấn/ha, sản lượng 100.000 tấn, trong đó muối sạch chiếm 30%.

### **4. Điều chỉnh quy hoạch phát triển các lĩnh vực xã hội**

#### **4.1. Phát triển giáo dục, đào tạo:**

##### *a) Giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học*

Xây dựng Nghệ An thành trung tâm giáo dục - đào tạo của vùng Bắc Trung bộ. Kêu gọi đầu tư xây dựng ở Nghệ An trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế về các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới...

Đầu tư nâng cấp trường Đại học Vinh trở thành trường điểm quốc gia đạt chuẩn quốc tế, chú trọng phát triển các ngành là thế mạnh và có điều kiện phát

triển của trường như khoa học cơ bản, khoa học - công nghệ... Nâng cấp cả về quy mô và chất lượng đào tạo của các trường đại học và cao đẳng hiện có, đóng góp tích cực hơn vào đào tạo nhân lực chất lượng cao cho vùng Bắc Trung Bộ.

#### *b) Đào tạo nghề*

- Tập trung đầu tư nâng cấp và mở rộng mạng lưới các trường dạy nghề, đảm bảo đảm nhận được khoảng 30% nhu cầu đào tạo nghề của vùng Bắc Trung Bộ. Bình quân hàng năm đào tạo khoảng 26-27 ngàn lao động kỹ thuật (trong đó đào tạo nghề khoảng 16 ngàn lượt người) để tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65% đến năm 2020 (đào tạo nghề đạt 61%).

- Đẩy mạnh đào tạo theo yêu cầu xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục chuyên nghiệp, đến năm 2020 có 30% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Bắc Trung bộ vào năm 2020.

- Đầu tư nâng cấp các trường nghề chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật cho các ngành kinh tế mũi nhọn, các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động; xây dựng trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành 1 trong 25 trường nghề chất lượng cao của cả nước đến năm 2015 và trường Cao đẳng nghề Du lịch – Thương mại Nghệ An trở thành 1 trong 40 trường nghề chất lượng cao của cả nước đến năm 2020; nâng cấp Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An và Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Nghệ An thành trường cao đẳng nghề.

#### *c) Giáo dục mầm non và phổ thông*

Đưa giáo dục mầm non và phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt mức tiên tiến so với cả nước cùng thời điểm. Một số chỉ tiêu giáo dục phổ thông như sau:

- Nâng tỷ lệ huy động số cháu trong độ tuổi đến nhà trẻ lên 30-35% năm 2020.

- Tỷ lệ số cháu đến lớp mẫu giáo khoảng 95% năm 2020.

- Đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục bậc trung học ở TP Vinh, Thị xã Cửa Lò và một số huyện có điều kiện thuận lợi vào năm 2015, tiến tới phổ cập giáo dục bậc trung học ở khu vực thành phố, thị xã, đồng bằng và các huyện miền núi thấp.

- Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia chiếm khoảng 75% năm 2020.

- Xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa. Phân đầu đến năm 2020 có 96% phòng học được xây dựng kiên cố hóa. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng hiện đại hóa cho các trường trọng điểm, chất lượng cao, trong đó xây dựng Trường THPT Phan Bội Châu thành trường phổ thông quốc tế.

## **4.2. Y tế - chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Xây dựng Bệnh viện ung bướu 500 giường; Bệnh viện chấn thương chỉnh hình 200 giường; Bệnh viện sản nhi 600 giường; Bệnh viện Mắt 100 giường, Trung tâm Huyết học - truyền máu 200 giường. Củng cố và hoàn thiện mạng lưới khám chữa bệnh, mạng lưới y tế dự phòng từ tỉnh đến cơ sở. Liên kết xây dựng giai đoạn 2 Bệnh viện đa khoa tỉnh thêm 600 giường bệnh. Kêu gọi đầu tư một bệnh viện quốc tế quy mô từ 200-500 giường bệnh.

*Một số chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020:*

- Nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân năm 2020 đạt trên 74,6 tuổi.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn 17,5%.
- Tỷ lệ bác sỹ, giường bệnh trên 1 vạn dân là 8,5 bác sỹ, 30 giường bệnh.
- Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ công tác đạt 90% (đồng bằng 95%; miền núi 80 đến 90%).
- Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế 80%.

## **4.3. Phát triển văn hoá**

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 về văn hóa. Đến năm 2020: 65% xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hoá, thể thao đạt tiêu chí mới của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hoá; 100% xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá; 100% làng bản, khối xóm có nhà văn hoá; 70% xã có nhà truyền thống. Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 83-85%; tỷ lệ làng, bản, khu phố văn hoá đạt 60-62%; 68% khu dân cư đạt tiêu chuẩn gia đình, làng, bản, khu phố, khu dân cư văn hóa. 100% huyện có nhà văn hoá đa chức năng. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh truyền hình, tỷ lệ hộ dân được xem truyền hình, tỷ lệ hộ được nghe đài phát thanh đạt 100% vào năm 2020. Nâng cao chất lượng, thời lượng phát sóng bằng tiếng dân tộc ít người.

Tập trung điều tra, kiểm kê, sưu tầm nghiên cứu kho tàng di sản văn hoá phi vật thể, trong đó ưu tiên điều tra vùng miền Tây Nghệ An. Đầu tư cho Trung tâm Bảo tồn và Phát huy di sản Dân ca xứ Nghệ để đáp ứng chức năng, nhiệm vụ mới. Thành lập mạng lưới câu lạc bộ dân ca Ví dặm Nghệ Tĩnh tại các huyện, thành phố, thị xã.

## **4.4. Phát triển thể dục - thể thao**

*a) Về thể dục - thể thao quần chúng:*

Đến năm 2020 có 30-35% dân số tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; 23-25% số hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn thể thao; 100% số trường học thực hiện giáo dục thể chất có nền nếp; 90% số trường tổ chức hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; 100% cán bộ chiến sỹ trong lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể thao chiến sỹ khỏe.

#### *b) Về thể thao thành tích cao:*

Xây dựng hệ thống trường lớp đào tạo vận động viên năng khiếu tại các Trung tâm. Tăng dần số huy chương đạt được trong các giải thi đấu quốc gia và quốc tế. Các môn thể thao thành tích cao có sự phát triển ổn định (23 bộ môn, trong đó có 10 môn trọng điểm). Xây dựng Khu liên hiệp Thể thao của vùng Bắc Trung bộ tại xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc. Tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Đào tạo- Huấn luyện Thể dục thể thao và các huyện, thị xã phục vụ công tác huấn luyện, luyện tập và thi đấu các môn thể thao thành tích cao.

#### **4.5. Phát triển khoa học và công nghệ**

- Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

Điều chỉnh quy hoạch 12 chương trình khoa học công nghệ cấp tỉnh (Quyết định số 99/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học vào sản xuất và đời sống.

- Phát triển công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; Sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ - hạt nhân và thông tin khoa học và công nghệ.

#### **4.6. Quy hoạch sử dụng lao động**

Phân bố lực lượng lao động phù hợp, tăng đáng kể số lượng lao động ở vùng trung du, miền núi - vùng có nhiều tiềm năng phát triển nhưng thiếu lao động.

Đến năm 2020 lao động qua đào tạo khoảng 1.235 nghìn người, đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo là 65%, trong đó:

- Lao động kỹ thuật đào tạo nghề (từ sơ cấp đến cao đẳng nghề): 1.042 nghìn người, chiếm 84,4% tổng số lao động qua đào tạo.

- Lao động trình độ trung cấp chuyên nghiệp: 60,5 nghìn người, chiếm 4,9% tổng số lao động qua đào tạo.

- Lao động có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp và trình độ cao hơn: 132 nghìn người, chiếm 10,7% tổng số lao động qua đào tạo.

#### **4.7. An sinh xã hội**

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2,5 - 3%. Phát triển các hoạt động an sinh xã hội; thực hiện tốt các chính sách xã hội.

#### **5. Kết hợp phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng - an ninh**

Hoàn thiện hệ thống quản lý khách lưu trú với các thủ tục nhanh, thuận tiện nhưng đồng thời cũng phải bảo đảm các yêu cầu về an ninh, trật tự an toàn xã hội.

## **6. Bổ sung quy hoạch bảo vệ môi trường và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu**

Đảm bảo 90% chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý hợp vệ sinh; 90% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo vệ đa dạng sinh học. Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Nghệ An.

## **7. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng**

### **7.1. Giao thông**

#### *a) Hạ tầng giao thông đường bộ*

- *Phương hướng phát triển:* Hoàn thiện các quy hoạch cứng đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, làm căn cứ để triển khai thực hiện nhằm phát triển mạnh dịch vụ vận tải.

- *Các tuyến giao thông đã hoàn thành, nằm trong quy hoạch duy tu, bảo dưỡng.*

- *Điều chỉnh quy hoạch các tuyến:*

+ Xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Nghi Sơn (Thanh Hoá) - Bãi Vọt (Hà Tĩnh).

+ Nâng cấp đường Hồ Chí Minh, đoạn qua Nghệ An. Nâng cấp và mở rộng các tuyến đường quốc lộ 7, 7B, 15, 48, 48B, 48C, 46, 46B; Xây dựng Đường nối QL45 (Thanh Hóa) với QL48 (Nghệ An); QL1 tránh thị trấn Diễn Châu; Quốc Lộ 46 đoạn tránh Thị trấn Nam Đàn, Quốc Lộ 48 đoạn tránh Thị xã Thái Hòa. Xây dựng cầu vượt đường sắt tại các điểm trọng yếu.

+ Xây dựng tuyến đường bộ ven biển Nghi Sơn (Thanh Hoá) - Cửa Hội (Cửa Lò); cầu vượt sông Lam tại Cửa Hội qua Nghi Xuân (Hà Tĩnh).

+ Nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ và hệ thống giao thông nội thành, nội thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, các tuyến đường trục chính vào vùng nguyên liệu, du lịch, các tuyến đường đến trung tâm xã, các tuyến đường kinh tế kết hợp với quốc phòng, các tuyến đường tuần tra biên giới, các tuyến đường giao thông biên giới:

(1) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp một số tuyến đường tỉnh quan trọng, có lưu lượng vận chuyển lớn: đường Châu Thôn - Tân Xuân (ĐT 544B) giai đoạn 2; đường Tây Nghệ An (ĐT 543) giai đoạn 2, Đường nối Đông Hội – Quốc lộ 1 – thị xã Thái Hoà (ĐT 537)...và một số tuyến nhánh vào trung tâm các xã và một số đồn biên phòng;

(2) Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính vùng nguyên liệu chè Anh Sơn, Thanh Chương, vùng nguyên liệu mía giai đoạn 2 Tân Kỳ, Anh Sơn,

Con Cuông; đường Dinh – Lạt, Trại Lạt – Cây Chanh, đường Sen – Sở, đường tả ngạn các sông khoảng 120km;

(3) Xây dựng các tuyến đường cứu hộ, cứu nạn ứng cứu bão lũ và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

(4) Xây dựng hệ thống cầu qua sông, các cầu qua sông xóa bến đò và các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh: Cầu Yên Xuân, Cầu Hiếu, cầu Dinh, cầu Dừng, cầu Quỳnh Nghĩa, cầu Sông Giăng, các cầu trên tuyến ĐT 535, cầu thị trấn Đức Sơn, cầu Thanh Nam...

(5) Xây dựng các tuyến đường quan trọng của tỉnh như: Đại lộ Vinh – Cửa Lò; Đường giao thông từ khu công nghiệp Hoàng Mai 2 đến NMXM Tân Thắng (Quỳnh Lưu); đường Nghi Thái - Nghi Vạn - Đô Lương...

(6) Nâng cấp đường Mường Xén – Ta Đơ – Khe Kiền, với chiều dài khoảng 110 km. Đầu tư xây dựng tuyến đường Tam Hợp Hạnh Lâm;

(7) Tiếp tục triển khai xây dựng đường vào trung tâm các xã chưa có đường ô tô. Nâng cấp đường vào các xã đảm bảo xe ô tô đi được bốn mùa

(8) Tiếp tục nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường tại thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai và các Khu đô thị mới theo quy hoạch. Xây dựng và trang bị hệ thống thiết bị điều khiển, xử lý giao thông tự động tại thành phố Vinh và các đô thị khác có lưu lượng phương tiện lớn;

- *Bổ sung quy hoạch một số tuyến giao thông mới:*

+ Đường giao thông nối đường N5 khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Sơn (Đô Lương) - Tân Long (Tân Kỳ).

+ Các tuyến đường cứu hộ, cứu nạn ứng cứu bão lũ và biến đổi khí hậu.

+ Xây dựng Đường nối QL45 (Thanh Hóa) với QL48 (Nghệ An).

+ Xây dựng đường vào khu tái định cư thủy điện bản Vẽ thuộc xã Thanh Sơn, Thanh Chương;

+ Đầu tư xây dựng cầu sông Giăng trên tuyến đường tỉnh ĐT 533; xây dựng các cầu Dinh, cầu Hiếu, cầu khe Ang...và các cầu khác trên các tuyến đường tỉnh ĐT 531; ĐT 535; ĐT 537B...

+ Tiếp tục xây dựng cầu thay thế các bến đò.

+ Tuyến đường Tam Hợp - Hạnh Lâm.

+ Xây dựng cầu thị trấn- Đức Sơn tại thị trấn Anh Sơn, cầu Nam Thanh tại Con Cuông;

+ Quốc lộ 48 đoạn tránh thị xã Thái Hòa; Nâng cấp mở rộng QL 48B;

+ Xây dựng tuyến đường đôi ngoại Thanh Thủy-Bolykhamxay (Lào);

+ Xây dựng cầu Bến Thủy 3.

b) *Hệ thống bến xe*



Xây dựng mới và nâng cấp 52 bến xe khách trên địa bàn tỉnh gồm: 6 bến loại I, 8 bến loại II, 12 bến loại IV, 8 bến loại V và 6 bến loại VI (theo Quyết định 25/2011/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh Nghệ An).

- Xây dựng mới, nâng cấp các bến xe khách, các bãi đỗ xe, các trạm dừng chân, trạm dừng nghỉ trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh...

- Tiếp tục thu hút đầu tư mở các tuyến xe buýt nội thành và từ thành phố Vinh đi đến các vùng phụ cận.

#### *c) Hệ thống đường sông*

- Thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt tuyến sông Lam dài 436 km;

- Đoạn Cửa Hội - Đô Lương dài 116 km: Đầu tư nạo vét, loại bỏ các chướng ngại vật, cải tạo luồng lạch và tiêu chuẩn hoá hệ thống phao tiêu, biển báo. Đảm bảo cho phương tiện 50-100 tấn hoạt động an toàn.

- Đoạn Đô Lương - Con Cuông dài 60 km: Bổ sung hệ thống phao tiêu, biển báo để các phương tiện hoạt động an toàn.

- Tuyến kênh Nhà Lê (Bến Thủy - Khe Nước Lạnh) dài 128 km và các tuyến sông chính khác như: sông Hiếu, sông Con, sông Giăng, sông Rào Gang: tiến hành cải tạo nạo vét luồng lạch, xử lý chướng ngại vật trên tuyến và bổ sung hệ thống phao tiêu, biển báo. Đảm bảo cho phương tiện 10-30 tấn hoạt động bình thường.

- Di chuyển cảng than Bến Thủy xuống hạ lưu để đưa cảng hiện tại vào sử dụng phục vụ khách du lịch, xây dựng các bến than, vật liệu xây dựng và hàng hoá tại thượng lưu cảng Cửa Lò. Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp một số bến như: bến Cửa Tiên, Nam Đàn, Dũng, Chợ Sỏi, Hoàng Mai...nhằm phục vụ nhu cầu xếp dỡ, vận tải hàng hoá và vận tải khách ngang sông dọc tuyến.

- Tiến hành cải tạo, nâng cấp, nạo vét luồng lạch hệ thống giao thông đường sông.

#### *d) Hệ thống bến cảng*

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cảng Cửa Lò: xây dựng đê chắn sóng, chắn cát phía Bắc, hệ thống thiết bị bốc xếp, xây dựng bến số 5 và 6, bến container, nạo vét luồng lạch cho tàu 1 vạn tấn ra vào thuận lợi, tàu 2-3 vạn tấn ra vào bến 5, bến 6. Đầu tư xây dựng cảng nước sâu Cửa Lò để tiếp nhận tàu 30.000-50.000 DWT; xây dựng cầu cảng du lịch.

- Tiếp tục nâng cấp, đầu tư xây dựng các cảng Cửa Hội, Bến Thủy, Nghi Xuân, Hưng Hòa, Lạch Quèn, Lạch Thơi, Cửa Vạn ... phục vụ khai thác hải sản, vận tải hàng hóa, du lịch và tránh trú bão.

- Xây dựng mới cảng Đông Hồi: Là cảng chuyên dùng phục vụ nhu cầu xuất nhập hàng hóa cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy thép, vật liệu xây dựng trong KCN Đông Hồi và vùng lân cận. Xây dựng cảng nước sâu Cửa Lò.

### *đ) Đường sắt*

- Tuyến đường sắt Bắc Nam: Giữ nguyên khổ đường 1000mm, như hiện tại, đại tu thay thế kết cấu tầng trên, đảm bảo nâng tốc độ chạy tàu. Cải tạo các vị trí có đường cong bán kính nhỏ. Xây dựng cầu vượt, hầm chui, hàng rào đường gom dọc tuyến xóa bỏ đường ngang dân sinh (theo quy hoạch được phê duyệt). Khôi phục tuyến xuống Cảng Cửa Lò, nâng cấp tuyến Nghĩa Đàn - Cầu Giát. Nâng cấp các ga phụ, phục hồi ga Diễn Châu. Chủ động phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan trong công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (đoạn qua tỉnh Nghệ An).

### *e) Đường hàng không*

Điều chỉnh quy hoạch tổng thể cảng hàng không: Quy hoạch thêm 1 đường cất hạ cánh; Đầu tư xây dựng Ga hành khách, sân đỗ ô tô, mở rộng sân đỗ máy bay và kéo dài thêm 600m đường cất hạ cánh hiện tại. Mở thêm một số tuyến bay mới ở trong nước và quốc tế..

## **7.2. Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin**

Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

## **7.3. Hệ thống phân phối điện**

Nhu cầu tiêu thụ điện năng đạt khoảng 5.000 GWh năm 2020. Phát triển hệ thống lưới điện và các trạm điện như sau:

### *a) Hệ thống lưới điện*

Đường dây 110 kV: Giai đoạn 2016-2020, xây dựng mới 20 km đường dây mạch kép và 48 km đường dây mạch đơn đến các xã, các khu, cụm công nghiệp. Xây dựng mới đường dây 110 kV Tương Dương - Kỳ Sơn.

Về phát triển lưới trung thế, trong giai đoạn 2014-2020 xây dựng mới 1.770 km đường dây trong đó 1.375 km cấp điện áp 35kV, 395 km đường dây 22 kV; cải tạo 445 km đường dây trong đó về cấp điện áp 22kV là 301 km và 35kV là 144 km. Tiếp tục phát triển, cải tạo mạng lưới điện ở các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

*b) Trạm biến áp:* Trạm 220 kV: Giai đoạn 2014 -2020 xây dựng mới 1 trạm ở Quỳnh Lưu quy mô 2x250 MVA trước mắt lắp 1 máy và nâng công suất trạm Đô Lương lên 2x125 MVA.

Trạm 110 kV: Giai đoạn 2014-2020 xây dựng thêm 4 trạm với dung lượng là 121MVA và 10 trạm với dung lượng 292MVA. Giai đoạn đến năm 2020, tiếp tục xây dựng thêm các trạm để đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt.

#### **7.4. Cấp nước sạch, thoát nước**

- Nâng cấp mở rộng nhà máy nước cho thành phố, thị xã, thị trấn.
- Xây dựng thêm các nhà máy nước phục vụ nhu cầu của Khu kinh tế Đông Nam, Hoàng Mai - Đông Hải, các khu công nghiệp (bao gồm nước sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất) và các đô thị mới khác.

Công suất cấp nước đạt khoảng 35 vạn m<sup>3</sup>/ngày đêm vào năm 2020.

#### **7.5. Phát triển hạ tầng thương mại**

Tập trung xây dựng 500 chợ, trong đó có 22 chợ hạng 1; 58 chợ hạng 2 và 420 chợ hạng 3, với tổng diện tích đất cần sử dụng là 2.897.182 m<sup>2</sup>. Xây dựng 01 Trung tâm thương mại hạng II, 23 Trung tâm thương mại hạng III, 76 siêu thị độc lập hạng III, 782 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, 18 điểm tàu bán lẻ xăng dầu trên sông, biển.

Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại cấp tỉnh. Phát triển nhanh hệ thống thương mại điện tử.

#### **7.6. Hệ thống thủy lợi**

Nâng cấp hệ thống thủy nông Bắc và thủy nông Nam ( Nguồn vốn ODA). Tiếp tục thực hiện chương trình bê tông hoá kênh mương, đặc biệt chú trọng kênh cấp I và cấp II.

Xây dựng hệ thống thủy lợi tưới tiêu chủ động cho vùng chuyên canh lạc; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông những nơi xung yếu.

Xây dựng công trình thủy lợi Bản Mòng (Quỳ Hợp), Thác Muối (Thanh Chương), Sửa chữa, nâng cấp cụm các công trình thủy lợi các huyện miền núi và các huyện đồng bằng ven biển.

Một số dự án thủy lợi trọng điểm: Nâng cấp thủy nông Bắc, Thủy nông nam; mở rộng Cống Nam Đàn, tiêu thoát nước vùng Nam - Hưng - Nghi, Diễn - Yên - Quỳnh; Xây dựng cống ngăn mặn giữ ngọt sông Lam để đảm bảo giữ nguồn nước cho vùng Nam - Hưng - Nghi - Vinh; Cống ngăn mặn giữ ngọt sông Hoàng Mai (Quỳnh Lưu) để đảm bảo giữ nguồn nước cho vùng Quỳnh Lưu - Hoàng Mai; hồ Khe lại (Quỳnh Lưu), hồ Khe Hạc (Yên Thành); cải tạo kênh Lam Trà (Nam Đàn, Hưng Nguyên); Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới một số cảng cá, các cơ sở neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Cửa Lò.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN**

#### **1. Phát triển đô thị**

Quy hoạch tổng thể hệ thống các đô thị tỉnh Nghệ An theo hướng hiện đại, bền vững, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội và khai thác tốt tiềm năng lợi thế của từng vùng; làm căn cứ cho các đô thị phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ

tăng xã hội, kiến trúc đô thị hiện đại và đậm đà bản sắc dân tộc, trở thành nhân tố phục vụ tốt và thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sống trên địa bàn Nghệ An. Đến năm 2020 dân số đô thị chiếm khoảng 37% dân số toàn tỉnh.

- Tổ chức quy hoạch xây dựng và phân bổ các đô thị trung tâm trên các vùng một cách hợp lý, phù hợp với phát triển kinh tế- xã hội an ninh quốc phòng của tỉnh.

- Hình thành hệ thống đô thị trên cơ sở các đô thị trung tâm như: Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, đô thị trung tâm vùng phía Tây Bắc (Thái Hòa), đô thị trung tâm Nam Thanh - Bắc Nghệ (Hoàng Mai) các đô thị giữ vai trò chức năng khác như: Phủ Diễn huyện Diễn Châu, Đô Lương, Tân Kỳ. Giai đoạn 2016-2020 nghiên cứu nâng cấp đô thị trung tâm vùng phía Tây Nam (Con Cuông) thành thị xã sinh thái.

## **2. Điều chỉnh quy hoạch các vùng lãnh thổ**

### **2.1. Vùng đồng bằng, ven biển**

Vùng đồng bằng ven biển chia ra 2 vùng trọng điểm như sau:

a) *Vùng Kinh tế Đông Nam*: Bao gồm Khu kinh tế Đông Nam, thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, khu Nam Nghệ - Bắc Hà.

- Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020; trong đó xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm vùng Bắc Trung bộ về tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục đào tạo.

- Xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thành khu kinh tế đa ngành, đa chức năng trọng điểm của cả nước, gắn với thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò trở thành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh Nghệ An. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư. Trong đó, tập trung công tác thu hồi đất, xây dựng khu phi thuế quan gắn với cảng Cửa Lò, tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt.

b) *Vùng Hoàng Mai – Đông Hội gắn với vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ*

Xây dựng vùng Hoàng Mai - Đông Hội trong vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ thành vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng được Chính phủ phê duyệt. Trong đó xây dựng KCN Hoàng Mai và Đông Hội được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư như Khu kinh tế.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp động lực: xi măng, nhiệt điện, luyện thép, công nghiệp cơ khí (Đầu tư dây chuyền 2 nhà máy xi măng Hoàng Mai công suất 4,5 triệu tấn/năm; xây dựng xi măng Tân Thắng 2,0 triệu tấn, xây dựng nhà máy nhiệt điện 2.400 MW, nhà máy luyện thép 1,0 triệu tấn/năm); đầu

tư xây dựng Cảng Đông Hội, hạ tầng Khu công nghiệp Đông Hội, Khu công nghiệp Hoàng Mai.

## **2.2. Vùng miền núi**

Trọng điểm vùng là Tân Kỳ - Đô Lương - Nghĩa Đàn - Thái Hoà - Quỳnh Hợp gắn với miền Tây Nghệ An.

Định hướng phát triển của vùng là: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; phấn đấu đến năm 2020, các huyện miền núi chiếm 20% cơ cấu GDP của cả tỉnh.

Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả: Cao su, diện tích khoảng 16.000 – 17.000 ha (trồng chủ yếu ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong); chè, diện tích khoảng 10.000 - 12000 ha (trồng chủ yếu ở các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông, Kỳ Sơn); cam, diện tích khoảng 2.000-2.500 ha (trồng chủ yếu ở các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Thanh Chương). Hình thành vùng chuyên canh và thâm canh trồng mía, quy mô khoảng 28.000 ha, trồng chủ yếu ở Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Tân Kỳ, Anh Sơn;

Phát triển các ngành công nghiệp động lực là: thủy điện, xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai khoáng. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xi măng Đô Lương, Tân Kỳ, các nhà máy thủy điện; xây dựng một số cơ sở sản xuất gạch ở Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, khai thác và chế biến đá trắng, đá ốp lát và đá granit ở Quỳnh Hợp, Tân Kỳ.

Hình thành Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy để phát triển giao lưu kinh tế với Lào, vùng Đông Bắc của Thái Lan và Mianma.

## **V. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Căn cứ các mục tiêu nhiệm vụ và định hướng phát triển các ngành lĩnh vực. Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình và dự án trọng điểm sau:

### **1. Các chương trình**

Trong giai đoạn 2014-2020 triển khai thực hiện có hiệu quả 7 chương trình, đề án sau:

- Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;
- Chương trình xây dựng nông thôn mới;
- Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ cao đến năm 2020;
- Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng trọng yếu;
- Đề án phát triển Thành phố Vinh trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá vùng Bắc Trung Bộ;

- Đề án phát triển kinh tế xã - hội Miền Tây đến năm 2020.

## **2. Các dự án ưu tiên đầu tư**

- Các dự án sản xuất kinh doanh trọng điểm (*có biểu kèm theo*)

- Các dự án hạ tầng quan trọng (*có biểu kèm theo*)

## **VI. CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Tập trung phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành Trung ương**

Tập trung khắc phục có hiệu quả những nguyên nhân gây trở ngại cho sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt là các nguyên nhân chủ quan do lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của các cấp, các ngành (tư duy phát triển, lợi ích cục bộ vùng miền, đầu tư dàn trải, giải phóng mặt bằng...). Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực. Đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ban, ngành Trung ương để thực hiện.

Phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tạo sự chuyển biến tích cực, thông suốt về nhận thức, đổi mới mạnh về tư duy, quán triệt trong tất cả các chính sách, chương trình hành động, trong quy hoạch, kế hoạch và từng dự án. Tổ chức thực hiện quyết liệt ở tất cả các ngành, các cấp với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của cộng đồng doanh nghiệp và mọi người dân.

### **2. Nâng cao chất lượng các loại quy hoạch và quản lý tốt quy hoạch**

Công khai quy trình xây dựng quy hoạch, nâng cao chất lượng nội dung quy hoạch đồng thời với các giải pháp đồng bộ trong quá trình triển khai thực hiện nhất là các lĩnh vực nhạy cảm (phát triển đô thị, khoáng sản, đất đai...) trên cơ sở thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và định hướng của Trung ương trong phát triển ngành, sản phẩm chủ lực. Quản lý tốt công tác quy hoạch.

Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan triển khai thực hiện quy hoạch. Quy hoạch cần được thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp với những diễn biến tình hình quốc tế, tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, trong tổ chức và thực hiện quy hoạch cần phân chia giai đoạn để tạo những bước đi phù hợp cho từng giai đoạn kế hoạch 5 năm, hàng năm. Nội dung của kế hoạch 5 năm, hàng năm phải quán triệt Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước, cụ thể hoá được các mục tiêu quy hoạch, lấy các mục tiêu quy hoạch làm cơ sở.

Sau khi được phê duyệt, quy hoạch phải trở thành văn kiện có tính chất pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động phát triển trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác chỉ đạo triển khai, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

### **3. Tập trung đầu tư, phát triển các lĩnh vực ưu tiên**

- Rà soát quy hoạch, các chương trình dự án trên cơ sở thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Bộ Chính trị; tập trung đầu tư theo các chương trình, dự án đã xác định trên cơ sở bảo đảm cân đối nguồn lực để sớm phát huy hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí.

- Xây dựng các kết cấu hạ tầng trọng yếu: Trước hết tập trung các dự án đang thực hiện có tác động phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên các dự án phục vụ thu hút đầu tư; Thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của nhà nước đối với Nghệ An để từng bước nâng cấp các công trình hạ tầng trọng yếu, tập trung vào 10 lĩnh vực quan trọng được đề cập trong Nghị quyết TW4 (khóa XI) (giao thông, đô thị, hạ tầng điện, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng thương mại...); lựa chọn một số công trình quan trọng có sức lan toả, tạo sự đột phá lớn để tập trung đầu tư: Nâng cấp sân bay, bến cảng, các tuyến quốc lộ, giao thông chính, nhà ga; hạ tầng đô thị, các công trình thủy lợi gắn chống biến đổi khí hậu...

- Phát triển ngành dịch vụ nhanh gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngân hàng, thương mại, du lịch, giáo dục-đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao.

-Tập trung khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế, phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển các lĩnh vực là trung tâm của vùng Bắc Trung bộ: tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, công nghiệp công nghệ cao.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An theo Quyết định 2355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

#### **4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh**

- Tập trung các giải pháp tăng thu ngân sách như: Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; qua đó tạo động lực và cơ sở để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các đối tượng nộp thuế nhằm chống thất thu ngân sách, chống nợ đọng thuế, gian lận thương mại, chuyển giá, đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước nhất là đối với các khoản thu liên quan đến xây dựng cơ bản, đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tăng cường quản lý thu tiền sử dụng đất; tăng cường quản lý thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

- Thực hiện chi ngân sách địa phương tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí; ưu tiên cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động cơ cấu, sắp xếp lại nguồn vốn đầu tư hàng năm để thanh toán dứt điểm các công trình đã hoàn thành; ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện chủ trương lớn của Nhà nước về đảm bảo an

sinh - xã hội. Tăng cường quản lý tài sản công. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá cả trên địa bàn; tập trung theo dõi sát diễn biến của thị trường và biến động giá, đảm bảo cung cầu hàng hóa, quản lý chặt chẽ, chống đầu cơ tăng giá.

- Tăng cường các giải pháp thu hút đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Thực hiện đồng bộ 8 nhóm giải pháp đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), quan trọng hơn đó là cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh:

- Tăng cường các giải pháp xã hội hóa đầu tư nhất là giao thông nông thôn, bê tông hoá kênh mương, xã hội hoá đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế bằng các cơ chế kích cầu đầu tư. UBND tỉnh có các quyết định cụ thể để hỗ trợ đầu tư theo tính chất công trình, địa bàn và phương thức hỗ trợ khuyến khích huy động nguồn lực tại chỗ để đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh. Xây dựng các dự án đầu tư theo đối tác công tư (PPP).

- Nâng cao hiệu quả đầu tư công theo tinh thần Chỉ thị 1792 CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đề xuất dự án phải trên cơ sở nguồn vốn. Kế hoạch các địa phương xây dựng phải rõ cân đối nguồn vốn. Rà soát để ngừng, dẫn tiến độ những dự án không có hiệu quả. Xây dựng phương án cân đối tích lũy – tiêu dùng, cân đối thu chi tại địa phương. Quy định cụ thể mức chi XDCB ở cấp ngân sách địa phương, tránh tình trạng kế hoạch hàng năm bị động trong chi XDCB. Thực hiện quy trình phân bổ nguồn lực công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm của cơ quan chuyên môn đầu mối.

### **5. Xây dựng các chính sách tạo động lực cho phát triển các lĩnh vực kinh tế xã hội:**

- Vận dụng các cơ chế chính sách của Trung ương, rà soát cơ chế, chính sách theo yêu cầu phát triển mới, đáp ứng được chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nhanh và bền vững. Bằng cơ chế và chính sách phù hợp đẩy nhanh hiện thực những chương trình trọng điểm, vùng động lực sớm phát huy hiệu quả; đồng thời có biện pháp huy động tổng lực, tập trung và kiên quyết.

- Thực hiện đề án cơ chế, chính sách để phát triển Khu công nghiệp Hoàng Mai, Đông Hồi được hưởng ưu đãi đầu tư của Khu kinh tế. Tăng và tập trung nguồn vốn cho một số chính sách lớn như xây dựng nông thôn mới; giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích các loại hình doanh nghiệp mở rộng sản xuất và thực hiện chính sách bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

- Tập trung củng cố, chuyển đổi và phát triển Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, nhất là trong sản xuất và dịch vụ nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các Tổ hợp tác, Hợp tác xã sản xuất nông, lâm, thủy sản; hỗ trợ để các Tổ hợp tác, Hợp tác xã này tăng cường các hoạt động liên danh, liên kết với các tổ chức kinh tế khác để vừa mở rộng phạm vi hoạt động, quy mô sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, vừa có tiếng nói để bảo vệ



quyền lợi của xã viên, hộ nông dân trong việc cung ứng dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Có chính sách tăng cường đầu tư cho công tác cứu hộ, cứu nạn phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Thực hiện tốt chính sách dân tộc: ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng, hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất, chính sách an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc.

## **6. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao**

- Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cả về thể lực và trí lực trên cơ sở củng cố hệ thống giáo dục từ bậc học mầm non, phổ thông, đến đào tạo chuyên nghiệp và phát triển hệ thống hạ tầng xã hội như y tế, văn hoá... Chú trọng nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, nhất là nông dân. Gắn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cơ cấu lao động trên cơ sở làm tốt công tác đào tạo theo các ngành nghề.

- Tăng cường, tập trung nguồn lực ngân sách nhà nước kết hợp với tăng cường xã hội hoá, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh hợp tác, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình của nhà nước.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ trí thức phát huy tốt năng lực.

## **7. Phát triển khoa học công nghệ**

- Đảm bảo khoa học và công nghệ phải thực sự là động lực của sự phát triển, tạo tốc độ tăng trưởng cao. Thực hiện đồng bộ ba nhiệm vụ chủ yếu: Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ; đổi mới cơ chế quản lý; đổi mới nghiên cứu, ứng dụng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh, trong quản lý hành chính Nhà nước và trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành công việc hàng ngày của các ngành, các cấp.

- Tiếp cận nhanh và áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; hình thành và phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao, trước mắt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, trong đó ưu tiên đầu tư cho việc khảo nghiệm, đưa các loại giống cây, con có năng suất cao, chất lượng tốt và tính thích nghi cao vào sản xuất. Tăng mức đầu tư mở rộng mạng lưới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, sản xuất cây con giống, thú y, bảo vệ thực vật từ tỉnh đến huyện, xã.

- Đẩy mạnh nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tổng kết thực tiễn phục vụ cho việc nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của chính quyền và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Nghiên cứu

khai thác các giá trị truyền thống văn hoá, lịch sử của quê hương phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và phát triển Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An sớm trở thành Viện Khoa học xã hội - Nhân văn Nghệ An.

### **8. Quan tâm thực hiện các mục tiêu xã hội**

- Áp dụng đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; chú trọng bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch giàu nghèo; giải quyết những vấn đề gây bức xúc trong nhân dân, nhất là trong việc giải toả đền bù, thu hồi đất và những tiêu cực trong giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân...

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố cơ sở vật chất; tập trung xử lý vấn đề giáo viên dôi dư; đổi mới nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức lối sống cho học sinh, sinh viên; tiếp tục thực hiện các chính sách về phát triển văn hoá, thể dục thể thao; đẩy mạnh dạy nghề, nhất là dạy nghề nông thôn, tạo việc làm, nâng cao thu nhập bằng các mô hình kinh tế, làng nghề.

- Tập trung phòng chống dịch bệnh; từng bước hiện đại hoá cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm. Chấn chỉnh vấn đề y đức trong ngành y tế; quản lý tốt hành nghề y dược tư nhân. Chăm lo công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

### **9. Giải pháp về hợp tác phát triển liên kết vùng**

- Thực hiện tốt các chức năng của Nghệ An đối với vùng Bắc Trung bộ và cả nước; tận dụng các tiềm năng và thế mạnh của các địa phương khác; khai thác thị trường trong vùng tạo hiệu quả cho phát triển vùng. Phối hợp với các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh về phát triển các ngành mũi nhọn của tỉnh trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ theo hướng phát triển các cụm liên kết ngành.

- Hợp tác với các tỉnh khác (nhất là với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Lâm Đồng,..) nhằm phát huy lợi thế của mỗi địa phương trên tinh thần hợp tác phát triển cùng có lợi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - chính trị, trật tự - an toàn xã hội của từng địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Tập trung vào các lĩnh vực đầu tư, thương mại, du lịch, y tế...

- Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây, mở rộng liên kết hợp tác phát triển với các nước...

### **10. Chăm lo bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai đối với mọi tổ chức và

người dân. Bảo đảm yêu cầu về môi trường ngay từ khâu thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư, thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên và môi trường. rà soát các văn bản liên quan đến công tác bảo vệ môi trường để điều chỉnh, bổ sung phù hợp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra sau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Nghiêm cấm việc nhập ngoại các dây chuyền, máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng đã qua sử dụng và đã lạc hậu. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Quan tâm việc bố trí quỹ đất cho sản xuất và xây dựng trên địa bàn có hiệu quả. Tăng cường hoạt động bảo vệ, phát triển lâm nghiệp thông qua việc xây dựng các dự án phát triển rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, tổ chức tốt việc khai thác khoáng sản để hạn chế tác động xấu đến môi trường như khai thác đá vôi, đá trắng, đá đen, đá granit, đá bazan, thiếc, đất gốm sứ ... Đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn, quản lý khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư.

- Kiểm soát chặt chẽ chất thải, nhất là chất thải độc hại. Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường. Kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường. Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý chất thải.

### **11. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí; đảm bảo quốc phòng – an ninh, trật tự an toàn xã hội**

- Nâng cao hiệu quả việc thực hiện cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thu hút đầu tư, tài chính, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, cán bộ theo hướng giải quyết công việc thuận lợi nhất, nhanh nhất cho nhân dân và các nhà đầu tư.

- Nâng cao hiệu quả quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 31/12/2007 của BCH Đảng bộ tỉnh Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của BCH Trung ương Đảng khoá X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Từng bước hiện đại hoá nền hành chính. Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bố trí sắp xếp luân chuyển đội ngũ cán bộ. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ khoa học kỹ thuật nhằm tạo bước chuyển biến mạnh về chất của nguồn nhân lực.

- Việc thực hiện cải cách hành chính phải gắn với đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện tốt chế độ công khai, minh bạch về kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị cung ứng dịch vụ công, doanh nghiệp nhà nước. Công khai minh bạch về cơ chế, chính sách, các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm từ ngân sách nhà nước, huy động đóng góp của nhân dân, quản lý và sử dụng đất đai, khoáng sản, tài sản công, công tác tiếp nhận, bổ nhiệm cán bộ. Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai cán bộ tham nhũng; tổ chức, cá nhân gây thất thoát, lãng phí tài sản của nhà nước và nhân dân. Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng trong việc giám sát cán bộ, công chức, phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; cổ vũ, động viên phong trào tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các quy định hiện hành về quản lý quy hoạch, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua; Bãi bỏ Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch – Đầu tư; Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Châu**



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2014-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMĐT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>112,212</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án giao thông</b>		<b>41,536</b>	
1	Đường bộ cao tốc Bắc Nam, đoạn Hà Nội - Vinh	Trên địa bàn tỉnh	5,400	
2	Nâng cấp đường Hồ Chí Minh, đoạn qua tỉnh Nghệ An	Trên địa bàn tỉnh	3,000	
3	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1A các đoạn: Quán Hành - Quán Bánh, Hoàng Mai, Giát, Nam Cẩm	TP Vinh, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu	230	
4	Cầu vượt đường sắt quốc lộ 1 (Quán Bánh)	Thành phố Vinh	80	
5	Nâng cấp quốc lộ 7, đoạn Km0 - Km36	Diễn Châu - Đô Lương	80	
6	Mở rộng QL46 cũ, đoạn Rộ - Đô Lương	Thanh Chương - Đô Lương	60	
7	Xây dựng tuyến QL46, đoạn tránh Tp Vinh (giai đoạn 1: Quán Bánh - QL1A tránh Vinh, giai đoạn 2: QL1A - Nam Giang)	Thành phố Vinh - Nam Đàn	100	
8	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 48	D.Châu, Ng.Đàn, Q.Hợp, Q. Châu, Q.Phong	500	
9	Nâng cấp quốc lộ 15A, đoạn Đô Lương - Tân Kỳ	Đô Lương - Tân Kỳ	30	
10	Cầu Nghi Hải (Cửa Hội) - Nghi Xuân (Hà Tĩnh) qua sông Lam gắn với quốc lộ ven biển	Cửa Hội - Nghi Xuân	750	
11	Cầu Nghi Thiết gắn liền với quốc lộ ven biển	Nghi Lộc	250	
12	Cầu Bến Thủy 3 (gắn với đường bộ cao tốc Bắc Nam)	H.Nguyên - Nghi Xuân	1,200	
13	Cầu Yên Xuân	Nghệ An-Hà Tĩnh	1,200	
14	Đường Mường Xén - Tri Lễ - Thông Thụ	Kỳ Sơn, Quế Phong	3,100	
15	Tuyến đường Xiêng Thù - Yên Tĩnh	K.Sơn, T.Dương	280	
16	Đường tuần tra biên giới (Tây Nghệ An - Thanh Hóa)	Q.Phong, Tương Dương, Kỳ Sơn	1,900	
17	Tuyến đường Châu Thôn - Tân Xuân	Q.Phong, Q.Châu, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ	900	
18	Các tuyến đường giao thông liên xã, trung tâm xã	các huyện trong tỉnh	3,000	
19	Nâng cấp đường vào các xã đường ô tô chưa vào được 4 mùa	Các xã	340	
20	Đường nối Quốc lộ 1A - Thị xã Thái Hoà	Hoàng Mai - Nghĩa Đàn - Thái Hòa	1,500	
21	Đường giao thông nối từ QL 1A xuống cảng Đông Hội (Quỳnh Lưu)	Quỳnh Lưu	256	
22	Đường nối quốc lộ 45 (Thanh Hoá) với Quốc lộ 48 (Nghệ An)	Nghệ An - Thanh Hoá	300	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMDT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
23	Tuyến giao thông Tây Nghệ An (Quế Phong - Kỳ Sơn)	Quế Phong - Kỳ Sơn	1,960	
24	Tuyến Mường Xén - Ta Đơ - Khe Kiền	Nghệ An	500	
25	Đường tránh thị trấn huyện Nam Đàn	Nam Đàn	120	
26	Các tuyến đường cứu hộ, cứu nạn khắc phục thiên tai	các huyện trong tỉnh	3,000	
27	XD cầu treo và cầu cứng qua sông suối trên địa bàn các huyện miền núi	Nghệ An	1,300	
28	Các tuyến đường nội thị thị trấn các huyện	Các huyện	3,000	
29	Đường nối từ KCN Hoàng Mai II đến nhà máy xi măng Tân Thắng	Quỳnh Lưu	300	
30	Đường nối đường N5 KKT Đông Nam đến Hoà Sơn (Đô Lương) - Tân Long (Tân Kỳ)	Nghi Lộc - Đô Lương - Yên Thành - Tân Kỳ	3,200	
31	Đường Quốc lộ 48 tránh trung tâm đô thị Thái Hòa	Thái Hòa	2,000	
32	Tuyến đường Tam Hợp - Hạnh Lâm	Tương Dương - Thanh Chương	1,000	
33	Tuyến đường Nghi Thái - Nghi Vạn (Nghi Lộc) - Đô Lương	Nghi Lộc - Đô Lương	700	
<b>II</b>	<b>Dự án hạ tầng đô thị, điện, cấp thoát nước, môi trường</b>		<b>11,917</b>	
1	Xây dựng nhà máy nước phục vụ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và các điểm dân cư tập trung	Các đô thị và điểm dân cư tập trung	2,000	
2	Nâng cấp và xây dựng mới đường dây và trạm biến thế điện	Toàn tỉnh	2,000	
3	Hệ thống bãi rác và nhà máy xử lý rác thải rắn	Các đô thị và các huyện	500	
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị	Các đô thị	1,500	
5	Xử lý ô nhiễm môi trường do thuốc bảo vệ thực vật	Các điểm ô nhiễm đã xác định	100	
6	Phát triển đô thị Vinh	Vinh	2,500	
7	Dự án Nước sạch xã Hưng Hòa - Thành phố Vinh	Vinh	300	
8	Nước sạch vùng thị trấn Quán Hành - Nam Cẩm	KKT Đông Nam	150	
9	Nhà máy và hệ thống cấp nước khu vực Hoàng Mai - Đông Hội	Hoàng Mai - Quỳnh Lưu	150	
10	Dự án thoát nước thị xã Thái Hoà	TX Thái Hoà	462	
11	Thoát nước và xử lý chất thải thành phố Vinh	Vinh	368	
12	Dự án cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh	Vinh	387	
13	Hạ tầng đô thị thị xã Hoàng mai	Thị xã Hoàng mai	1,500	
<b>III</b>	<b>Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp</b>		<b>13,610</b>	
1	Các tuyến đường thuộc KKT Đông Nam	KKT Đông Nam	2,000	
2	Hạ tầng khu phi thuế quan (giai đoạn I)- KKT Đông Nam	KKT Đông Nam	900	
3	Nâng cấp cảng Cửa Lò gắn với KKT Đông Nam	KKT Đông Nam	2,000	
4	Hạ tầng KCN Nam Cẩm mở rộng (thuộc KKT Đông Nam)	KKT Đông Nam	1,200	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMĐT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
5	Hạ tầng khu A Khu công nghiệp Thọ Lộc (thuộc KKT Đông Nam)	KKT Đông Nam	2,120	
6	Hạ tầng KCN Hoàng Mai giai đoạn I	Hoàng Mai	810	
7	Hạ tầng KCN Đông Hội	Hoàng Mai	1,680	
8	Hạ tầng KCN Tân Kỳ	Tân Kỳ	1,800	
9	Hạ tầng KCN Nghĩa Đàn	Nghĩa Đàn	500	
10	Hạ tầng KCN Quỳnh Hợp	Quỳnh Hợp	600	
<b>IV</b>	<b>Dự án nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>		<b>16,052</b>	
1	Hồ chứa nước Bản Mòng	Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu	860	
2	Sửa chữa nâng cấp hồ Vực Mấu	Quỳnh Lưu	135	
3	Thuỷ lợi Khe Là - Khe Đá	Tân Kỳ	115	
4	Xây dựng, cải tạo hệ thống trạm bơm điện	Các huyện	100	
5	Các dự án đê biển, đê cửa sông	Các huyện	1,000	
6	Dự án Đê Bãi ngang Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	160	
7	Dự án Đê Sông Cả	Nam Đàn, Đô Lương, Thanh Chương	750	
8	Các dự án đê nội đồng	Các huyện	300	
9	Công ngăn mặn giữ ngọt sông Lam	TP Vinh, Hưng Nguyên	1,000	
10	Công ngăn mặn giữ ngọt sông Hoàng Mai	Hoàng Mai	200	
11	Hồ chứa nước Khe Lại - Vực Mấu	Hoàng Mai	227	
12	Xây dựng hồ chứa nước Khe Hạc	Yên Thành	75	
13	Hệ thống kênh sông Sào giai đoạn 2	Nghĩa Đàn	141	
14	Nâng cấp hệ thống thủy nông Bắc	Đô Lương, D.Châu, Y.Thành, Q.Lưu	4,000	
15	Nâng cấp hệ thống thủy nông Nam	N.Đàn, H. Nguyên, Ng.lộc, TP Vinh	1,000	
16	Cải tạo, nâng cấp kênh Trà Lam	Nam Đàn, H.Nguyên	174	
17	Các dự án chống sạt lở bờ sông, đê nội đồng	Các huyện có các sông lớn chảy qua và một số dự án đê nội đồng	3,000	
18	Các dự án cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ	Y.Thành, D.Châu, QLưu, N.Đàn, H.Nguyên, Ng.Lộc	1,500	
19	Các dự án xây mới, nâng cấp một số cảng cá	Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc	300	
20	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp một số cơ sở neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	QLưu, D.Châu, Ng.Lộc, Cửa Lò	500	
21	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền trung (ADB)	Các huyện	265	
22	Xây dựng dự án bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	Quế Phong	50	
23	Dự án đầu tư xây dựng rừng đặc dụng gắn với di tích lịch sử, văn hóa cảnh quan huyện Nam Đàn 2010-2120	Nam Đàn	100	
24	Dự án xây dựng và phát triển khu Dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	các huyện vùng dự án	100	
<b>V</b>	<b>Dự án về Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông</b>		<b>5,850</b>	
1	Công viên Công nghệ - Thông tin	Vinh	600	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMĐT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
2	Nâng cấp và phát triển Trung tâm kiểm định xây dựng Nghệ An ngang tầm đơn vị vùng Bắc Trung Bộ	Vinh	50	
3	Tăng cường năng lực đo lường thử nghiệm của Chi cục Tiêu chuẩn- đo lường- chất lượng Nghệ An đáp ứng yêu cầu của Vùng bắc Trung bộ	Vinh	100	
4	Xây dựng sân giao dịch thiết bị - công nghệ vùng Bắc Trung Bộ	Vinh	100	
5	Khu công nghệ cao trong khu kinh tế Đông Nam	KKT Đông Nam	5,000	
<b>VI</b>	<b>Dự án giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội</b>		<b>20,818</b>	
<b>VI.1</b>	<b>Giáo dục đào tạo, dạy nghề</b>		<b>7,743</b>	
1	Nâng cấp Trường Đại học Vinh	Vinh	1,200	
2	Xây dựng trường Đại học Y khoa Vinh	Vinh	500	
3	XD trường CD văn hoá nghệ thuật lên hệ đại học	Vinh	200	
4	XD Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	Vinh	1,000	
5	Nâng cấp Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An thành trường Đại học Nghệ An	Vinh	500	
6	Xây dựng Trường THPT Dân tộc nội trú II	Vinh	140	
7	Xây dựng Trường chuyên THPT Phan Bội Châu	Vinh	300	
8	Nâng cấp Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh	Vinh	300	
9	Trường Trung cấp nghề Dân tộc miền núi Nghệ An	Con Cuông	134	
10	Trường trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật miền Tây Nghệ An	TX Thái Hoà	68	
11	Xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế-Công nghiệp, thủ công nghiệp Nghệ An	Vinh	32	
12	Mở rộng Trường Cao đẳng nghề Du lịch và Thương mại Nghệ An	Cửa Lò	80	
13	Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên	Toàn tỉnh	1,500	
14	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Vinh	44	
15	Xây dựng Trường Trung cấp nghề kỹ thuật công, nông nghiệp Yên Thành	Yên Thành	43	
16	Xây dựng Trường Trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật Nghi Lộc	Nghi Lộc	50	
17	Xây dựng Trường Trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật Đô Lương	Đô Lương	50	
18	Xây dựng Trường Trung cấp nghề KT-KT Bắc Nghệ An	Quỳnh Lưu	102	
19	Đầu tư xây dựng hệ thống trường THPT, GDTX trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	1,200	
20	Đầu tư xây dựng hệ thống Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trường chính trị tỉnh	Toàn tỉnh	300	
<b>VI.2</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>		<b>7,000</b>	



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMĐT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
1	Xây dựng bệnh viện đa khoa 700 giường	Vinh	800	
2	Xây dựng bệnh viện sản nhi	Vinh	700	
3	Xây dựng Bệnh viện Ung bướu tỉnh Nghệ An	Vinh	1,000	
4	Xây dựng bệnh viện khu vực Tây Bắc	Nghĩa Đàn	250	
5	XD bệnh viện khu vực Tây Nam	Con Cuông	100	
6	Bệnh viện Mắt Nghệ An	Vinh	100	
7	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Bệnh viện Tâm thần Nghệ An	Vinh	50	
8	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	Vinh	50	
9	Xây dựng bệnh viện chấn thương chỉnh hình	Vinh	300	
10	Trung tâm Huyết học- truyền máu	Vinh	50	
11	Đầu tư các bệnh viện đa khoa tuyến huyện	Toàn tỉnh	1,200	
12	Xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm y tế tuyến huyện	Toàn tỉnh	400	
13	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hệ thống trạm y tế xã; Phòng khám đa khoa khu vực	Toàn tỉnh	2,000	
<b>VI.3</b>	<b>Lĩnh vực văn hoá thông tin, thể thao</b>		<b>3,572</b>	
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Kim Liên gắn với phát triển du lịch (giai đoạn 2)	Nam Đàn	194	
2	Dự án Trung tâm Văn hoá Thanh - Thiếu niên Nghệ An (giai đoạn 1)	Vinh	75	
3	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Trương Bồn	Đô Lương	175	
4	Dự án phục dựng Văn miếu Nghệ An	Vinh	80	
5	Xây dựng khu tưởng niệm Đ/c Lê Hồng Phong	Hung Nguyên	250	
6	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hung Nguyên	328	
7	Tôn tạo, nâng cấp Khu di tích đồng chí Phan Đăng Lưu	Yên Thành	165	
8	Xây dựng Trung tâm bảo tồn và phát huy di sản dân ca xứ Nghệ	Vinh	64	
9	Kiểm kê, bảo tồn một số di sản văn hoá phi vật thể và xây dựng hồ sơ đề trình UNESCO công nhận dân ca ví dặm là di sản văn hoá phi vật thể đại diện phi vật thể nhân loại	Các huyện, thành, thị	91	
10	Xây dựng thiết chế VH-TT cấp huyện xã	Các huyện, thành, thị	1,200	
11	Xây dựng Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao thành tích cao tỉnh Nghệ An và Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ	Vinh	700	
12	Phát triển Đài phát thanh - Truyền hình Nghệ An ngang tầm đài phát thanh truyền hình khu vực	Vinh	250	
<b>VI.4</b>	<b>An sinh xã hội và các vấn đề xã hội khác</b>		<b>2,503</b>	
1	Xây dựng 03 Trung tâm dạy nghề đào tạo nguồn nhân lực nông thôn của 3 huyện Nghèo theo NQ30a	Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong	120	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống công trình thực hiện Nghị quyết 30a/NQ-CP	Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong	1,000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Khái toán TMĐT ( Tỷ đồng)	Ghi chú
3	Xây dựng đài Tưởng niệm các liệt sỹ tỉnh Nghệ An	Vinh	200	
4	Xây dựng mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An	Đô Lương	33	
5	Đầu tư cơ sở vật chất các Trung tâm lao động xã hội	Kỳ Sơn, Quế Phong, Tương Dương, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Vinh; Phúc Sơn-Anh Sơn	250	
6	Tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở dạy nghề theo QĐ 1956/QĐ.TTg ngày 27/11/09	các huyện	170	
7	Nhà ở xã hội ở Thành phố Vinh	TP Vinh	250	
8	Nhà ở công nhân ở các Khu Công nghiệp	Các KCN	250	
9	Ký túc xá sinh viên	các trường Cao đẳng, Đại học	230	
<b>VII</b>	<b>Dự án quản lý Nhà nước và quốc phòng an ninh</b>		<b>2,430</b>	
1	Chính phủ điện tử	Các cơ quan Nhà nước	100	
2	Trụ sở các cơ quan nhà nước cấp tỉnh	Nghệ An	2,000	
3	Trụ sở các cơ quan nhà nước cấp huyện	Nghệ An	180	
4	Trụ sở làm việc các cơ quan nhà nước cấp xã	Toàn tỉnh	150	



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2014-2020**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2014/NQ-HĐND ngày 16/11/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMĐT (Tỷ đồng)
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>263,713</b>
<b>I</b>	<b>Đầu tư Cơ sở hạ tầng</b>			<b>47,192</b>
1	Xây dựng và kinh doanh cảng nước sâu, cảng Container Cửa Lò (tàu 5 vạn tấn)	TX Cửa Lò	125 ha	3,500
2	Xây dựng và kinh doanh Cảng Đông Hội (cảng chuyên dùng, tàu 1-3 vạn DWT)	H.Quỳnh Lưu	10 triệu tấn/năm	2,000
3	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Cảng Đông Hội	KKT Đông nam	250 ha	3,000
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thọ Lộc	KKT Đông Nam	1.200 ha	3,600
5	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu A, D - KCN Nam Cẩm	KKT Đông Nam	1600 ha	7,200
6	Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu phi thuế quan	KKT Đông Nam	650 ha	2,925
7	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghệ cao	KKT Đông Nam	94 ha	423
8	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hoàng Mai 2	Huyện Quỳnh Lưu	314ha	1,413
9	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Sông Dinh	Huyện Quỳnh Hợp	301 ha	1,354
10	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	600 ha	1,800
11	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước thải (Khu A,B,C,D) - KCN Nam Cẩm.	KKT Đông Nam		220
12	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước thải KCN Thọ Lộc.	KKT Đông Nam		180
13	Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải	KKT Đông Nam		200
14	Đầu tư khu xử lý nước thải khu công nghiệp Thọ lộc	Khu KT Đông nam	2 ha	200
15	Đầu tư xây dựng nhà máy nước phía Bắc và phía Nam KKT Đông Nam	KKT Đông Nam.	Phía Bắc: 17.000 m <sup>3</sup> ngày/đêm; Phía Nam: 26.000m <sup>3</sup> /ngày	550

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMBĐT (Tỷ đồng)
16	Xây dựng Hệ thống cấp nước khu vực Hoàng Mai	Huyện Quỳnh Lưu	125.000 m <sup>3</sup> /ngày, đôm đến 185.000 m <sup>3</sup> /ngày, đôm	1,072
17	Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Nghi Lộc - Vinh - Cửa Lò	10,8 km	2,663
18	Đường Ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò	Quỳnh Lưu, Diễn Châu, KKT Đông Nam, Cửa Lò	85 km	5,172
19	Đường nối N5 KKT Đông Nam - Hòa Sơn (Đô Lương) - Tân Long (Tân Kỳ)	Nghi Lộc - Đô Lương Yên Thành - Tân Kỳ	57 km	3,170
20	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn sóng và luồng tàu khu cảng Đông Hội	cảng Đông Hội	1300 ha	5,850
21	Xây dựng bến xe, chợ, trung tâm thương mại cửa khẩu Thanh thủy	Thanh Chương,	200ha	700
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng</b>			<b>109,560</b>
1	Nhà máy xi măng Hoàng Mai 2	Hoàng Mai	4,5 triệu tấn/năm	3,000
2	Nhà máy xi măng Tân Thắng	Quỳnh Lưu	2 triệu tấn/năm	3,650
3	Nhà máy xi măng Sài Gòn - Tân Kỳ	Tân Kỳ	1 triệu tấn/năm (GDI)	1,394
4	Cụm nhiệt điện 2	H. Quỳnh Lưu	1.200 MW	48,000
5	Thủy điện Bản Mông	Quỳ Hợp	60MW	5,500
6	Thủy điện Thác Muối	Thanh Chương	50MW	1,670
7	Thủy điện Chi Khê	Con Cuông	41 MW	1,272
8	Cụm công nghiệp dệt may	Các huyện đồng bằng;		238
9	Cụm công nghiệp dệt may	KKT Đông Nam	30.000 tấn sợi; 10 triệu SP/năm	700
10	Nhà máy may Venture Nghệ An	H. Thanh Chương	200.000 SP/ năm	200
11	Nhà máy may tại Huyện Nghĩa Đàn	H. Nghĩa Đàn	150.000 SP/ năm	100

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMĐT (Tỷ đồng)
12	Tổ hợp sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện dây dáp công nghệ cao	Nghi Lộc	10 triệu SP/ năm	525
13	Nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô	KKT Đông Nam	2.500 SP/năm	1,000
14	Dự án công nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô, máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu thuyền..	KKT Đông Nam		520
15	Các dự án công nghiệp phụ trợ ngành sản xuất tàu thủy	KKT Đông Nam		200
16	Nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử, vi điện tử và điện dân dụng	KKT Đông Nam; Công viên CNTT		640
17	Nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử, vi điện tử	KKT Đông Nam	80.000 SP	2,000
18	Phát triển công nghệ thông tin: Sản xuất phần cứng, sản xuất phần mềm	KKT Đông Nam		320
19	Nhà máy sản xuất thiết bị viễn thông.	KKT Đông Nam	50.000 sản phẩm	550
20	Nhà máy sản xuất và lắp ráp các bảng mạch điện tử	KKT Đông Nam	2 triệu SP/năm	500
21	Nhà máy sản xuất và lắp ráp đồ điện dân dụng	KKT Đông Nam	20.000 sản phẩm	150
22	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị phụ trợ công nghệ cao.	KKT Đông Nam		450
23	Nhà máy sản xuất sản phẩm kim khí (với các sản phẩm là các kệ, giá đỡ dùng trong kho tàng của các cơ sở công nghiệp, siêu thị, đồ dùng nội thất, các sản phẩm kim khí gia dụng bằng inox, hoặc sản phẩm kim loại mạ)	KKT Đông Nam	2000 tấn/ năm	100
24	Khu đô thị mới Smart City Vinh	Tp Vinh	70 ha	2,299
25	Cải tạo Khu chung cư Quang Trung (Khu A,B)	Tp Vinh	74.200 m2	2,500
26	Tổ hợp khu Công nghiệp, Đô thị và dịch vụ	Khu KT Đông nam	1.791 Ha	3,000
27	Tổ hợp sản xuất công nghiệp công nghệ cao	Huyện Nam Đàn	25Ha	2,200
28	Tổ hợp sản xuất tinh dầu, dược liệu, thực phẩm chức năng công nghệ cao		5000 tấn SP/năm	217
29	Nhà máy chế biến thực phẩm	KKT Đông nam	3000 tấn/	600
30	Nhà máy sản xuất rượu bia nước giải khát	Khu CN Hoàng mai	0,5 ha	315
31	Dự án nhà máy chế biến Sữa và các sản phẩm từ sữa	Khu CN Hoàng mai	0,5 ha	1,260
32	Nhà máy đồ gỗ nội thất, đồ gỗ văn phòng từ nguyên liệu nhập khẩu và rừng trồng	Huyện Đô Lương	10.000 m3/năm	100

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMDT (Tỷ đồng)
33	Dự án sản xuất sắt xộp Kobelco - Nhật Bản	KCN Hoàng Mai	1 triệu tấn/năm (GD I)	19,000
34	Nhà máy sản xuất tôn Hoa sen	Khu KT Đông nam	10 Ha; 3000 tấn/năm	1,500
35	Nhà máy Bê tông đúc sẵn tại Đông Hội	Quỳnh Lưu	400 ngàn tấn SP/năm	200
36	Nhà máy bê tông nhẹ cốt liệu rỗng	Tân Kỳ hoặc Nghĩa Đàn	100.000-200.000 m3/năm	190
37	Nhà máy sản xuất gạch granite tự nhiên, nhân tạo	Anh Sơn, Phủ Quỳ, Tương Dương, Tân Kỳ	1,5 triệu m2	190
38	Dự án sản xuất các sản phẩm gốm, sứ cao cấp.	KCN Hoàng Mai		350
39	Khai thác và chế biến đá ốp lát Marble	Tân Kỳ	1 triệu m2/năm	240
40	Nhà máy sản xuất VLXD và vật liệu chịu lửa	KCN Hoàng Mai	15.000 tấn/năm	290
41	Các dự án đầu tư xây dựng nhà máy liên hiệp khai thác, chế biến đá ốp lát, đá thủ công mỹ nghệ và bột đá siêu mịn.	Các KCN: Sông Dinh, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn		200
42	Nhà máy sản xuất vật liệu mới, vật liệu xây dựng siêu nhẹ, vật liệu cao cấp, vật liệu chống cháy..	KCN Hoàng Mai		830
43	Nhà máy sản xuất tấm trần từ thạch cao, công suất 300.000 m2/năm	KKT Đông Nam		50
44	Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, phụ tùng ô tô, máy nông nghiệp..	Các KCN: Sông Dinh, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn		200
45	Nhà máy sản xuất nhựa cao cấp, nhựa phụ trợ	KKT Đông Nam	100.000 tấn/năm	280
46	Sản xuất sơn tường	KKT Đông Nam	500.000 tấn/năm	100
47	Nhà máy sản xuất giấy	KKT Đông Nam	40.000 tấn SP/năm	20
48	Nhà máy sản xuất chất đốt sinh khối	H. Anh Sơn	30.000 tấn SP/năm	50
49	Các dự án chế biến lâm sản, sản xuất phân bón, hoá chất	Các KCN: Sông Dinh, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn		200
50	Sản xuất thuốc chữa bệnh	TP Vinh	1000 triệu SP/năm	500
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp</b>			<b>43,768</b>

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMDT (Tỷ đồng)
1	Dự án trồng cao su trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Anh Sơn, Yên Thành, Quỳnh Lưu	7.000-10.000 ha cao su	704
2	Dự án trồng rừng nguyên liệu phục vụ nhà máy sản xuất và chế biến bột giấy	tại 05 huyện T.Dương, C.Cuông, A.Sơn, T.Chương và Tân Kỳ	47.118,8 ha	589
3	Dự án trồng rừng tại tỉnh Nghệ An	Nghĩa Đàn	10.000 ha	2,000
4	Dự án trồng và chế biến Chè chất lượng cao tại Nghệ An.	Con Cuông	5.000 tấn chè khô / năm;	120
5	Trồng và chế biến chè	Thanh Chương, Anh Sơn	5.600 ha	220
6	Nhà máy sản xuất chè túi hòa tan chất lượng cao	H. Anh Sơn	5.000 -6.000 tấn/năm	150
7	Chăn nuôi và chế biến thịt gia súc, gia cầm	các huyện	Lợn 1 triệu con/năm Gà, vịt 2 triệu con/ năm	500
8	Chăn nuôi và chế biến thịt bò	KKT Đông Nam	1.500 tấn/ năm	100
9	Nhà máy chế biến thịt hộp, thịt đông lạnh	KKT Đông Nam	5000T/năm	100
10	Nhà máy chế biến thủy sản cao cấp	Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu	10.000 tấn/năm	300
11	Nhà máy chế biến và bảo quản hoa quả	KKT Đông Nam	10.000T/năm	160
12	Sản xuất rau thương phẩm	Chủ yếu ĐB và vùng ven đô thị	30000 tấn/năm	1,500
13	Trồng rau và hoa trong nhà kính tại tỉnh Nghệ An	Nghĩa Đàn	520ha	2,500
14	Trồng hoa, cây cảnh	Vùng đồng bằng và ven đô thị	300ha	90
15	Dự án trồng cây Oliu tại tỉnh Nghệ An	Nghĩa Đàn	2.500ha	380
16	Dự án khu Nông nghiệp công nghệ cao	Nghĩa Đàn	200 Ha	2,200
17	Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô Công nghiệp tại Nghệ An.	Nghĩa Đàn		24,000
18	Dự án chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô Công nghiệp tại Nghệ An của ViNamilk	Thái Hoà	5.000 con bò vắt sữa thường xuyên;	2,160
19	Dự án trồng Hồng, Téch	Các huyện miền núi	5.450 ha Hồng, 5.478 cây Téch	550
20	Dự án trồng cỏ ngọt Stevia và nhà máy chiết suất đường Reb-A	Các huyện đồng bằng; KKT Đông Nam	5.000 ha nguyên liệu; 1200 tấn đường	750

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMĐT (Tỷ đồng)
21	Dự án trồng và chế biến chuối xuất khẩu tại Nghệ An	Yên Thành	15000 tấn quả tươi/năm;	115
22	Nhà máy chế biến sản phẩm từ lạc		40.000 tấn/năm	100
23	Nhà máy chế biến sản phẩm từ cao su	Phủ Quỳ	10 triệu Sp/năm	100
24	Nhà máy tinh bột sắn vùng miền núi	các huyện Anh Sơn, Tương Dương	30.000 tấn /năm	150
25	Xây dựng nhà máy sản xuất ván sợi (MDF) tại tỉnh Nghệ An	Nghĩa Đàn	300.000m <sup>3</sup> /năm	2,880
26	Nhà máy sản xuất ván nhân tạo	Anh Sơn hoặc Con Cuông	30.000 m <sup>3</sup> Sp/năm	20
27	Nhà máy sản xuất ván gỗ và đồ gỗ tự nhiên từ nguồn nguyên liệu trồng rừng	Tây Nghệ An	100.000M <sup>3</sup>	120
28	Trồng và chế biến cây dược liệu	Các huyện miền núi	5.000 tấn SP/năm	1,000
29	Nhà máy sản xuất than củi sạch	Anh Sơn, Thanh Chương và các huyện miền núi khác	2.000 tấn SP/năm	210
<b>IV</b>	<b>Thương mại - Dịch vụ</b>			<b>51,671</b>
1	Trung tâm hội nghị cấp Vùng	Cửa Lò	03 ha	150
2	Khu liên hiệp thể thao vùng Bắc Trung bộ	Nghi Phong, Nghi Lộc	150 ha	500
3	Xây dựng Chợ, trung tâm thương mại dịch vụ các huyện	Các huyện	5.000 m <sup>2</sup>	250
4	Trạm dừng nghỉ cơ giới đường bộ	Nghĩa Đàn - Tân Kỳ	2,0ha	100
5	Trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 1	Diễn Châu Quỳnh Lưu	Diễn Châu: 10000m <sup>2</sup> Quỳnh Lưu: 8000m <sup>2</sup>	100
6	Dự án xây dựng khu trung tâm thương mại Nguyễn Kim	Thành phố Vinh	1,3 ha	550
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Logistic	KKT Đông Nam	40 ha	471
8	Xây dựng các khu đô thị mới (04 khu)	KKT Đông Nam	1.330 ha	30,000
9	Xây dựng khu đô thị phức hợp Lộc Châu	KKT Đông Nam	5.000 ha	15,000
10	Trường Đào tạo nghề trong KKT Đông Nam	KKT Đông Nam	2000-3000 học viên/năm	150
11	Xây dựng khu đô thị cao cấp	TP Vinh	100 ha	3,000



TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/công suất	TMBĐT (Tỷ đồng)
12	Xây dựng khu đô thị tại Hoàng Mai	Hoàng Mai		200
13	Đầu tư xây dựng bệnh viện Đa khoa giai đoạn 2	Tp Vinh	600 giường bệnh	1,200
<b>V</b>	<b>Du lịch</b>			<b>11,523</b>
1	Khu du lịch Lâm viên Núi Quyết-Bến Thủy	Tp Vinh	156,6 ha	1,000
2	Khu Du lịch Đền Cuông - Cửa Hiền - Hồ Xuân Dương	Diễn Châu	25 ha	100
3	Khu du lịch biển Quỳnh	Quỳnh Lưu	156,6 ha	250
4	Khu du lịch sinh thái thác Xao Va	H. Quế Phong	50 ha	1,000
5	Khu du lịch sinh thái Thác Khe Kèm- Vườn Quốc gia Pù Mát	H. Con Cuông	427.4 ha	1,000
6	Dự án bảo tồn và phát triển khu dự trữ sinh quyển thế giới miền Tây Nghệ An (Phù Mát, Phù Hoàng, Phù Hoạt)	Các huyện	150,000 ha	20
7	Quần thể du lịch sinh thái Lan Châu- Song Ngư	Cửa Lò	129 Ha	1,800
8	Khu du lịch sinh thái Cửa Hội	Phía Nam khu du lịch Cửa Lò	150 ha	1,400
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đông Bình Minh	Cửa Lò	25 ha	500
10	Khu du lịch sinh thái ven sông Lam	Tp Vinh	126.87 ha	992
11	Khu du lịch sinh resort Diễn Châu	Diễn Châu	150 ha	200
12	Khu Du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Phà Lài	H. Con Cuông	50 ha	200
13	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng	KKT Đông Nam	70 ha	561
14	Khu Du lịch Bãi Tiền Phong	H. Nghi Lộc	100 ha	300
15	Khu Du lịch Sinh thái Hồ Tràng Đen- chùa Đại Tuệ	H. Nam Đàn	130ha	500
16	Khu du lịch hồ Sen	TX Thái Hòa	100 ha	500
17	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di chỉ khảo cổ làng Vạc - Thị xã Thái Hòa, gắn với phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và sinh thái cảnh quan miền Tây Nghệ An	TX Thái Hòa	194,5 ha	200
18	Khách sạn 4-5 sao	Tp Vinh, TX Cửa Lò		1,000